



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: **24** /VNR/KTTC/2018
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2017.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q4/2017 và Q4/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017 (tỷ đồng)	Quý 4 năm 2016 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+)/giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	48.9	66.9	(18.0)	-26.9%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: 18,9 tỷ đồng (như giải trình tại công văn số 23/VNR/KTTC/2018 ngày 29/01/2018 của VINARE)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty Con tăng so với cùng kỳ năm trước: 1,2 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết tăng so với cùng kỳ: 0,3 tỷ đồng
- Các khoản điều chỉnh doanh thu/chi phí khi hợp nhất báo cáo làm giảm lợi nhuận sau thuế 0,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63,88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

5. Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Số lượng công ty liên kết: 01

+ Tên công ty: Công ty TNHH Bảo hiểm SamsungVina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- **Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- **Ngoại tệ:**

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.735 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.735 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	996,614,032	2,168,042,373
Tiền gửi Ngân hàng	65,820,551,113	68,661,515,754
Các khoản tương đương tiền	103,000,000,000	4,200,000,000
Cộng	169,817,165,145	75,029,558,127

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	1,992,300,000,000	2,026,985,915,000
Trái phiếu ngắn hạn	50,000,000,000	
Chứng khoán kinh doanh	255,297,398	19,154,237,103
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(176,172,398)	(325,057,978)
Cộng	2,042,379,125,000	2,045,815,094,125

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	30/09/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	227,722,596,956	202,802,787,058
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,039,363,719,017	1,040,980,809,834
+ Góp vốn cổ phần (b)	470,445,070,000	476,140,070,000
+ Trái phiếu dài hạn	220,000,000,000	170,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	80,000,000,000	185,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư (c)	265,334,474,391	207,371,816,174
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	6,321,206,063	6,321,206,063
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(2,737,031,437)	(3,852,282,403)
Cộng	1,267,086,315,973	1,243,783,596,892

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2017 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	43,169,361,731
Lợi nhuận chưa phân phối	360,890,387,825	268,041,786,500
Cộng	910,890,387,825	811,211,148,231

Phân sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	227,722,596,956	202,802,787,058
Cộng	227,722,596,956	202,802,787,058

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2017	31/12/2017	1/1/2017
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.26%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam				2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30,000,000	275,000,000,000	278,000,000,000
			470,445,070,000	476,140,070,000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng tại ngày 31/12/2017 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,542,857
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty quản lý quỹ SSI.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua Chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, Chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt và khoản đầu tư khác từ quỹ Phúc lợi của Tổng công ty.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty bảo hiểm Phú Hưng.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ

Thực hiện qui định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ, ngày 19/01/2018 Tổng công ty có văn bản đề nghị áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm mới nhằm thay thế phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo công văn số 5297/BTC-QLBH ngày 19/04/2012 của Bộ Tài chính, áp dụng kể từ năm tài chính 2017 như sau:

1. Dự phòng tái bảo hiểm phi nhân thọ:

• **Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng**

➤ **Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống:** Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3 Điều 17 Thông tư 50/2017/TT-BTC, trong đó:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

➤ **Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:** Áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

• **Dự phòng bồi thường:** Áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

+ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

+ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: Trích lập theo tỷ lệ 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:** Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm; và Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% tổng phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của doanh nghiệp theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

2. Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ

- **Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng**

- **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống và hàng năm được xem xét tái tục cho các năm tiếp theo:**

Được tính trên phí bảo hiểm gộp theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống:**

Được tính trên phí bảo hiểm gộp theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Dự phòng bồi thường: Áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường:**

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 18 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống, được trích lập theo tỷ lệ 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- **Dự phòng đảm bảo cân đối:** Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo

hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 3.6, Khoản 3, Điều 18 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

3. Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe

- **Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng**

➤ **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống và hàng năm được xem xét tái tục cho các năm tiếp theo:**

Trích lập theo phương pháp tỷ lệ 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

➤ **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống:**

Trích lập theo phương pháp tỷ lệ 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Dự phòng bồi thường: Áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.**

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Dự phòng đảm bảo cân đối:** Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Việc áp dụng đăng ký mới phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo qui định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính nói trên ảnh hưởng đến kết quả trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

Chỉ tiêu	Phương pháp trích lập dự phòng theo công văn số 5297/2012/BTC-QLBH	Phương pháp đăng ký mới	Chênh lệch
Dự phòng phí (NET)	16,180,329,118	17,369,584,880	1,189,255,762
Dự phòng bồi thường (NET)	50,886,937,401	50,886,937,401	-
Dự phòng dao động lớn	17,606,796,428	11,571,264,573	(6,035,531,855)
Dự phòng đảm bảo cân đối		269,631,297	269,631,297
Cộng	84,674,062,947	80,097,418,151	(4,576,644,796)

*** Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ**

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,541,834,175,012	22,147,569,581	80,813,501,708	2,483,168,242,885
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,538,136,134,754	16,293,441,609	80,505,262,939	2,473,924,313,424
- Dự phòng phí nhận	787,928,877,333	1,316,327,278	-	789,245,204,611
- Dự phòng BT nhận	1,569,141,751,501	-	67,505,262,939	1,501,636,488,562
- Dự phòng dao động lớn	181,065,505,920	14,977,114,331	13,000,000,000	183,042,620,251
2. Bảo hiểm Nhân thọ	3,698,040,258	353,198,515	308,238,769	3,743,000,004
- Dự phòng phí nhận	1,535,713,869	181,479,207	-	1,717,193,076
- Dự phòng BT nhận	506,183,557	-	308,238,769	197,944,788
- Dự phòng đảm bảo cân đối	1,656,142,832	171,719,308	-	1,827,862,140
3. Bảo hiểm sức khỏe	-	5,500,929,457	-	5,500,929,457
- Dự phòng phí nhận	-	3,953,674,971	-	3,953,674,971
- Dự phòng BT nhận	-	1,449,342,497	-	1,449,342,497
- Dự phòng đảm bảo cân đối	-	97,911,989	-	97,911,989
315	22,013,529,506	-	4,258,960,606	17,754,568,900
- Dự phòng phí nhận	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhận	13,136,846,340	-	4,258,960,606	8,877,885,734
- Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166	-	-	8,876,683,166
Tổng cộng	2,563,847,704,518	22,147,569,581	85,072,462,314	2,500,922,811,785

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,712,224,220,499	2,305,062,777	131,474,262,813	1,583,055,020,463
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,712,224,220,499	-	131,474,262,813	1,580,749,957,686
- Dự phòng phí nhượng	538,028,932,731	-	13,423,978,676	524,604,954,055
2. Bảo hiểm Nhân thọ	-	-	-	-
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng phí nhượng	-	1,505,875,252	-	1,505,875,252
- Dự phòng BT nhượng	-	799,187,525	-	799,187,525
II Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	11,877,324,687	-	3,848,629,159	8,028,695,528
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	11,877,324,687	-	3,848,629,159	8,028,695,528
Tổng cộng	1,724,101,545,186	2,305,062,777	135,322,891,972	1,591,083,715,991

Số dự phòng dao động lớn được sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết. Việc sử dụng khoản dự phòng dao động lớn này tuân thủ quy định tại thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/12/2017 của công ty con VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2017 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của

Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó qui định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần “Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 31/12/2017 số vốn điều lệ đã góp là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2017 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,870,712,711	103,484,887,493	450,515,403,971	2,622,998,911,484
Lợi nhuận trong kỳ					239,776,750,523	239,776,750,523
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ Chia cổ tức			4,377,143,293	10,942,858,232	(22,118,004,532) (131,075,937,000)	(6,798,003,007) (131,075,937,000)
Tại ngày 01/01/2017	1,310,759,370,000	566,368,537,309	196,247,856,004	114,427,745,725	537,098,212,962	2,724,901,722,000
Lợi nhuận trong kỳ					258,776,595,581	258,776,595,581
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ Chia cổ tức(*)			4,708,237,473	11,770,593,681	(23,815,642,130) (288,367,061,400)	(7,336,810,976) (288,367,061,400)
Tại ngày 31/12/2017	1,310,759,370,000	566,368,537,309	200,956,093,477	126,198,339,406	483,692,105,013	2,687,974,445,205

Ghi chú: (*) - Thực hiện nghị quyết số 07/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông và Quyết định số 19/2017/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2017 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 tỷ lệ 12%, tương đương số tiền 157.291.124.400 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2017 tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 131.075.937.000 đồng.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017 (VND)	Quý 4 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	200,928,947,535	139,968,454,160
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	67,068,920,676	63,338,051,326
4	Thu nhập khác	2,910,973,152	3,698,527,257
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	188,778,254,492	98,775,534,113
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	25,323,864,431	10,161,937,199
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,543,052,202	25,927,828,647
9	Chi phí khác	675,358,360	662,410,355
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(72,530,664)	70,704,383
11	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá	84,662,118	
12	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	8,141,356,127	7,782,165,142
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11-12)	59,572,475,223	79,330,191,954
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,625,274,679	12,481,661,351
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,971,208)	(5,420,150)
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-14-15)	48,949,171,752	66,853,950,753

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017 (VND)	Quý 4 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	200,928,947,535	139,968,454,160
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	67,068,920,676	63,338,051,326
4	Thu nhập khác	2,910,973,152	3,698,527,257
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	188,778,254,492	98,775,534,113
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	25,323,864,431	10,161,937,199
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,543,052,202	25,927,828,647
9	Chi phí khác	675,358,360	662,410,355
10	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá	84,662,118	
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	8,141,356,127	7,782,165,142
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10+11)	59,645,005,887	79,259,487,571

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp


STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017 (VND)	Quý 4 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	0
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	72,530,664	(70,704,383)
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	(72,530,664)	70,704,383
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
7	Chênh lệch Thu-Chi hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	(72,530,664)	70,704,383

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Kế toán trưởng





Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc


Phạm Công Tử

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,059,565,957,789	4,974,630,577,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	169,817,165,145	75,029,558,127
1. Tiền	111		66,817,165,145	70,829,558,127
2. Các khoản tương đương tiền	112		103,000,000,000	4,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,042,379,125,000	2,045,815,094,125
1. Chứng khoán kinh doanh	121		255,297,398	19,154,237,103
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(176,172,398)	(325,057,978)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,042,300,000,000	2,026,985,915,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,067,450,453,050	961,571,460,468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,094,654,677,717	1,017,813,026,176
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		770,606,426,398	671,608,358,009
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		324,048,251,319	346,204,668,167
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,117,753,311	342,986,056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38,321,977,978)	(56,584,551,764)
IV. Hàng tồn kho	140		59,021,267	53,899,538
1. Hàng tồn kho	141		59,021,267	53,899,538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		188,776,477,336	168,059,020,152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187,931,351,792	167,284,562,994
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		185,674,353,313	162,868,724,418
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2,256,998,479	4,415,838,576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		845,125,544	774,457,158
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,591,083,715,991	1,724,101,545,186
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		526,110,829,307	538,028,932,731
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,064,972,886,684	1,186,072,612,455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,389,079,054,272	1,375,719,859,874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		7,605,175,886	16,033,364,231
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,165,764,208	6,495,512,172
- Nguyên giá	222		25,150,907,036	25,150,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,985,142,828)	(18,655,394,864)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2,439,411,678	9,537,852,059
- Nguyên giá	228		32,480,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,040,784,256)	(22,896,343,875)
III. Bất động sản đầu tư	230		10,983,389,295	12,400,600,817
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23,071,672,598)	(21,654,461,076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,558,937,466	13,558,937,466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,558,937,466	13,558,937,466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,267,086,315,973	1,243,783,596,892
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		227,722,596,956	202,802,787,058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		470,445,070,000	476,140,070,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,737,031,437)	(3,852,282,403)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		571,655,680,454	568,693,022,237
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67,845,235,652	67,943,360,468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,168,826,614	1,274,232,265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		421,202,827	413,921,992
3. Tài sản dài hạn khác	268		66,255,206,211	66,255,206,211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,448,645,012,061	6,350,350,437,470

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,729,770,339,881	3,595,005,021,683
I. Nợ ngắn hạn	310		3,725,336,443,762	3,589,718,589,047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		936,307,148,265	865,492,353,438
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		693,969,225,780	607,989,414,980
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		242,337,922,485	257,502,938,458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,386,887,302	2,014,397,619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,418,007,023	9,054,718,644
4. Phải trả người lao động	314		17,387,973,271	16,045,137,270
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		135,905,155,749	5,981,538,353
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		110,592,257,769	112,089,806,982
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,416,202,598	15,192,932,223
9. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,500,922,811,785	2,563,847,704,518
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		794,916,072,658	789,464,591,202
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,512,161,661,581	1,582,784,781,398
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		193,845,077,546	191,598,331,918
II. Nợ dài hạn	330		4,433,896,119	5,286,432,636
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,327,881,984	3,216,822,676
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,106,014,135	2,069,609,960
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2,718,874,672,180	2,755,345,415,787
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,718,874,672,180	2,755,345,415,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		200,956,093,477	196,247,856,004
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		126,198,339,406	114,427,745,725
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		483,692,105,013	537,098,212,962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		379,807,088,562	319,439,466,971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103,885,016,451	217,658,745,991
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30,900,226,975	30,443,693,787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6,448,645,012,061	6,350,350,437,470

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tử

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

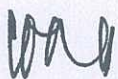
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	413,270,359,333	345,901,141,444	1,646,020,498,992	1,615,531,301,918
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	418,624,484,847	299,654,308,816	1,651,471,980,448	1,655,557,770,806
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	5,354,125,514	(46,246,832,628)	5,451,481,456	40,026,468,888
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	249,664,967,231	217,850,147,671	1,076,496,869,623	1,046,187,700,508
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	228,686,731,024	186,271,123,441	1,064,578,766,199	1,094,034,381,793
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(20,978,236,207)	(31,579,024,230)	(11,918,103,424)	47,846,681,285
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	163,605,392,102	128,050,993,773	569,523,629,369	569,343,601,410
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	37,323,555,433	11,917,460,387	411,705,728,566	395,133,949,591
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	54,011,907,800	45,847,970,505	225,549,747,164	219,843,156,945
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	(16,688,352,367)	(33,930,510,118)	186,155,981,402	175,290,792,646
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	200,928,947,535	139,968,454,160	981,229,357,935	964,477,551,001
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	216,737,210,893	134,958,454,330	915,027,572,983	960,920,990,969
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	216,737,210,893	134,958,454,330	915,027,572,983	960,920,990,969
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	146,761,396,350	87,878,587,530	667,456,345,229	700,149,869,512
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	427,113,410	(68,930,361,429)	(66,364,159,211)	(254,549,864,081)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(35,073,092,654)	(68,219,641,285)	(117,251,096,612)	(266,798,257,259)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	105,476,020,607	46,369,146,656	298,458,165,155	273,019,514,635
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	(13,067,767,941)	3,401,495,560	(1,159,104,130)	16,845,701,670
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	96,370,001,826	49,004,891,897	562,322,349,801	528,491,772,177
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	109,065,785,542	74,339,020,521	364,407,391,143	340,266,357,974
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(12,695,783,716)	(25,334,128,624)	197,914,958,658	188,225,414,203
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	188,778,254,492	98,775,534,113	859,621,410,826	818,356,988,482
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	12,150,693,043	41,192,920,047	121,607,947,109	146,120,562,519

18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	67,068,920,676	63,338,051,326	283,139,410,083	216,337,521,129
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	25,323,864,431	10,161,937,199	71,557,509,884	25,907,732,774
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	41,745,056,245	53,176,114,127	211,581,900,199	190,429,788,355
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,543,052,202	25,927,828,647	65,772,157,874	88,812,375,162
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	49,352,697,086	68,441,205,527	267,417,689,434	247,737,975,712
23. Thu nhập khác	31	2,910,973,152	3,698,527,257	13,873,260,888	14,721,212,478
24. Chi phí khác	32	675,358,360	662,410,355	2,562,981,893	2,744,439,173
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,235,614,792	3,036,116,902	11,310,278,995	11,976,773,305
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	8,141,356,127	7,782,165,142	35,530,846,532	27,502,342,383
27. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	(72,530,664)	70,704,383	(182,695,993)	(46,732,312)
28. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41	84,662,118		3,405,849,758	
29. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	59,572,475,223	79,330,191,954	310,670,269,210	287,170,359,088
30. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10,625,274,679	12,481,661,351	51,444,421,276	47,388,463,218
31. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,971,208)	(5,420,150)	(7,280,835)	(202,883,783)
32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	48,949,171,752	66,853,950,753	259,233,128,769	239,984,779,653
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	47,968,838,316	66,319,399,669	258,776,595,581	239,776,750,523
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	980,333,436	534,551,084	456,533,188	208,029,130
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	355	493	1,918	1,777

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	533,204,857,219	614,320,769,133
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(407,474,865,993)	(416,906,000,524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41,174,387,774)	(37,038,487,827)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(55,333,972,740)	(46,594,766,144)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,102,331,534	5,510,433,330
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32,844,593,581)	(15,778,538,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,479,368,665	103,513,409,185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(46,000,000)	(160,367,200)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(926,015,815,350)	(1,561,862,112,913)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	960,805,175,535	1,314,534,517,187
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4,139,800,000)
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	210,673,118,828	203,664,147,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	245,416,479,013	(47,963,615,048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	94,604,723,278	(141,168,942,363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,029,558,127	215,489,620,218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	182,883,740	708,880,272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	169,817,165,145	75,029,558,127

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tứ